SHB
Solid partners, flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

(giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023)

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2023

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**110**	**15**	**1.324.728**	**1.822.415**
II Tiền gửi tại NHNN	**120**	**16**	**53.367.977**	**13.917.545**
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**130**	**17**	**71.532.134**	**74.177.483**
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		62.809.863	63.813.306
2 Cho vay các TCTD khác	132		8.841.433	10.463.971
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(119.162)	(99.794)
IV Chứng khoán kinh doanh	**140**	**23**	**7.849.272**	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		7.849.272	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**150**	**18**	-	**269.772**
VI Cho vay khách hàng	**160**		**415.538.892**	**358.696.908**
1 Cho vay khách hàng	161	19	424.701.173	365.046.921
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(9.162.281)	(6.350.013)
VII Chứng khoán đầu tư	**170**		**32.078.505**	**32.954.676**
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	14.373.759	12.988.616
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	17.833.636	20.063.662
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(128.890)	(97.602)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	**210**	**24**	**3.590.523**	**4.045.723**
1 Đầu tư vào công ty con	211		3.043.940	3.999.024
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		500.000	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		158.272	158.272
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(111.689)	(111.573)
IX Tài sản cố định	**220**		**5.223.696**	**4.904.519**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	729.258	463.640
a *Nguyên giá TSCĐ hữu hình*	*222*		1.478.496	1.170.226
b *Hao mòn TSCĐ hữu hình*	*223*		(749.238)	(706.586)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a *Nguyên giá TSCĐ*	*225*		-	-
b *Hao mòn TSCĐ*	*226*		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4.494.438	4.440.879
a *Nguyên giá TSCĐ vô hình*	*228*		4.820.565	4.743.056
b *Hao mòn TSCĐ vô hình*	*229*		(326.127)	(302.177)
X Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
X Tài sản Có khác	**250**	**27**	**35.240.196**	**52.987.824**
1 Các khoản phải thu	251		18.109.014	36.930.881
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		14.026.503	15.231.627
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		3.170.948	944.715
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(66.269)	(119.399)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	**300**		**625.745.923**	**543.776.865**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**310**		**1.333.658**	**9.715.193**
1 **Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN**	311		1.333.658	9.715.193
2 **Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước**	312		-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	**320**	**28**	**69.323.647**	**76.827.185**
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		63.843.443	71.414.288
2 Vay các TCTD khác	322		5.480.204	5.412.897
III Tiền gửi của khách hàng	**330**	**29**	**444.627.843**	**358.448.316**
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**340**		**97.152**	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	**350**	**30**	**1.611.235**	**1.615.605**
VI Phát hành giấy tờ có giá	**360**	**31**	**42.821.727**	**34.675.908**
VII Các khoản Nợ khác	**370**	**32**	**16.078.421**	**19.817.187**
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		13.953.991	8.907.088
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		2.124.430	10.910.099
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	**400**		**575.893.683**	**501.099.394**
VIII Vốn và các quỹ	**500**	**33**	**49.852.240**	**42.677.471**
1 Vốn của TCTD	410		**37.638.324**	**32.118.175**
a *Vốn điều lệ*	*411*		36.193.981	30.673.832
b *Vốn đầu tư XDCB*	*412*		-	-
c *Thặng dư vốn cổ phần*	*413*		1.449.603	1.449.603
d *Cổ phiếu quỹ*	*414*		(5.260)	(5.260)
e *Cổ phiếu ưu đãi*	*415*		-	-
g *Vốn khác*	*416*		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		3.982.317	3.982.317
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		8.231.599	6.576.979
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	**700**		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**800**		**625.745.923**	**543.776.865**
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**910**		**77.706.053**	**110.156.641**
1 Bảo lãnh vay vốn	911		55.050	23.856
2 Cam kết giao dịch hối đoái	912		8.119.362	38.872.143
- Cam kết mua ngoại tệ			-	6.324.654
- Cam kết bán ngoại tệ			98.773	3.074.583
- Cam kết giao dịch hoán đổi			8.020.589	29.472.906
- Cam kết giao dịch tương lai			-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	913		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	914		4.966.374	19.086.422
5 Bảo lãnh khác	915		18.262.428	15.764.545

Hà nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Thủy	*Ngô Thị Vân*	*Ngô Thu Hà*

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý IV năm 2023

Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	14.855.324	10.513.726	55.963.369	38.265.335
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	35	(9.605.509)	(6.662.105)	(37.388.678)	(22.703.705)
I	**Thu nhập lãi thuần**	03		**5.249.815**	**3.851.621**	**18.574.691**	**15.561.630**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		238.810	257.043	747.446	932.218
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(113.978)	(65.732)	(298.343)	(224.865)
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	06	36	**124.832**	**191.311**	**449.103**	**707.353**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	07		**36.074**	**19.788**	**281.250**	**130.995**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	08		-	-	-	-
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	09		**34.224**	**(17.255)**	**74.113**	**94.279**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		295.662	99.590	471.288	717.442
6	Chi phí hoạt động khác	11		(23.905)	(15.660)	(59.611)	(89.192)
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**	12		**271.757**	**83.930**	**411.677**	**628.250**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	13		**106.825**	**2.143**	**732.440**	**27.478**
VIII	**Chi phí hoạt động**	14	37	**(1.140.903)**	**(1.055.836)**	**(4.686.700)**	**(3.759.079)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	15		**4.682.624**	**3.075.702**	**15.836.574**	**13.390.906**
X	**Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng**	16		**(3.773.758)**	**(2.377.256)**	**(6.586.643)**	**(3.851.739)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	17		**908.866**	**698.446**	**9.249.931**	**9.539.167**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(186.799)	(140.490)	(1.848.240)	(1.904.927)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(186.799)	(140.490)	(1.848.240)	(1.904.927)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		722.067	557.956	7.401.691	7.634.240
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Thủy	*Ngô Thị Vân*	*Ngô Thu Hà*

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2023	Năm 2022
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	57.130.863	29.169.439
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(32.341.776)	(21.330.922)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	486.735	574.357
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	386.651	277.010
5	Thu nhập khác	05	247.934	1.320
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	163.858	626.930
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(4.589.791)	(3.710.470)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(2.404.860)	(430.170)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	**19.079.614**	**5.177.494**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	1.622.539	(2.200.518)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(7.004.390)	(9.230.573)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	269.772	(16.307)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(59.654.251)	(18.205.368)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(3.743.581)	(1.934.069)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	16.305.928	(6.651.464)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(8.381.535)	8.204.210
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(7.503.538)	(780.958)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	86.179.526	34.160.519
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	8.145.819	(10.006.006)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(4.370)	(3.336.565)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	97.152	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(13.976.334)	6.045.951
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	**31.432.351**	**1.226.346**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(235.358)	(64.878)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	-	15.151
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(115)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	(39.092)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	1.122.889	6.119

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2023	Năm 2022
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	109.551	27.478
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34**	**996.967**	**(55.222)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tăng vốn điều lệ	35	5.520.149	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(165)	(122)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**41**	**5.519.984**	**(122)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**42**	**37.949.302**	**1.171.002**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**43**	**79.553.266**	**78.382.264**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**44**	-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**45**	**117.502.568**	**79.553.266**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Thủy	*Ngô Thị Vân*	*Ngô Thu Hà*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023

đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ IV NĂM 2023

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động

0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018
Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021 và Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch *(miễn nhiệm từ 11/04/2023)*
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên *(miễn nhiệm từ 11/04/2023)*
Ông Đỗ Đức Hải	Phó chủ tịch *(bổ nhiệm 11/04/2023)*
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó chủ tịch *(bổ nhiệm 11/04/2023)*
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên *(bổ nhiệm từ 11/04/2023)*
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên *(bổ nhiệm từ 11/04/2023)*
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập *(bổ nhiệm từ 11/04/2023)*

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng BKS
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc *(miễn nhiệm từ 14/10/2023)*
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

Trụ sở chính Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2023 là 36.193.981 triệu đồng (Ba mươi sáu nghìn một trăm chín mươi ba tỷ chín trăm tám mươi mốt triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31/12/2023 Ngân hàng có nhân viên 5.753 nhân viên (31/12/2022: 5.311)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

9.1 Phân loại nợ

Các khoản nợ theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") phát sinh từ các hoạt động sau:

a) Cho vay;

b) Cho thuê tài chính;

c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

d) Bao thanh toán;

đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;

g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

h) Ủy thác cấp tín dụng;

i) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;

l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

m) Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
4	Nợ nghi ngờ	Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Chi nhánh phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung, quy định về việc tổ chức tín dụng , chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khan và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Theo thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại thông tư như sau :

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 : tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ.

9.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định***: Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	1.115.239	1.379.855
Tiền mặt bằng ngoại tệ	209.489	442.560
	1.324.728	**1.822.415**

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	53.367.977	13.917.545
	53.367.977	**13.917.545**

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**14.243.926**	**33.717.800**
- Bằng VND	9.967.424	31.980.376
- Bằng ngoại tệ, vàng	4.276.502	1.737.424
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**48.565.937**	**30.095.506**
- Bằng VND	42.810.000	22.553.500
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.755.937	7.542.006
Cho vay	**8.841.433**	**10.463.971**
- Bằng VND	8.841.433	10.463.971
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**(119.162)**	**(99.794)**
	71.532.134	**74.177.483**

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)	
	Tài sản	*Công nợ*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ		**97.152**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		88.070
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn		9.082
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	***269.772***	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	91.198	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	178.574	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	407.343.414	349.710.666
Nợ cần chú ý	5.481.143	5.857.730
Nợ dưới tiêu chuẩn	420.234	1.151.764
Nợ nghi ngờ	1.998.984	1.258.846
Nợ có khả năng mất vốn	9.457.398	7.067.915
	424.701.173	**365.046.921**

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	177.972.047	172.853.049
Nợ trung hạn	97.483.836	76.809.221
Nợ dài hạn	149.245.290	115.384.651
	424.701.173	**365.046.921**

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	*Triệu đồng*	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	22.629.207	5,33%	33.793.958	9,26%
Khai khoáng	1.351.381	0,32%	1.460.345	0,40%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42.224.179	9,94%	41.550.843	11,38%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.424.673	5,04%	13.948.352	3,82%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	402.832	0,09%	268.888	0,07%
Xây dựng	68.060.322	16,03%	60.441.885	16,56%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.332.113	29,04%	110.673.260	30,33%
Vận tải kho bãi	13.133.457	3,09%	12.943.346	3,55%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.836.555	0,67%	1.676.997	0,46%
Thông tin và truyền thông	106.645	0,03%	160.882	0,04%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	204.929	0,05%	637.915	0,17%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	65.630.142	15,45%	30.419.399	8,33%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	249.798	0,06%	265.552	0,07%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.524.103	1,54%	289.475	0,08%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	11.740	0,00%	17.467	0,00%
Giáo dục và đào tạo	81.883	0,02%	98.908	0,03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58.856	0,01%	70.518	0,02%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	144.495	0,03%	51.793	0,01%
Hoạt động dịch vụ khác	48.725.470	11,47%	49.557.334	13,58%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia	7.568.393	1,79%	6.719.804	1,84%
Tổng dư nợ	**424.701.173**	**100,00%**	**365.046.921**	**100,00%**

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Kỳ này (31/12/2023)		
Số dư đầu kỳ	**2.671.071**	**3.678.942**
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	422.763	2.389.505
Số dư cuối kỳ	**3.093.834**	**6.068.447**
Kỳ trước (31/12/2022)		
Số dư đầu kỳ	**2.568.447**	**1.794.958**
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	102.624	1.883.984
Số dư cuối kỳ	**2.671.071**	**3.678.942**

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	***14.344.306***	***12.959.163***
Chứng khoán Chính phủ	5.465.909	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.878.397	12.659.163
Chứng khoán Vốn	***29.453***	***29.453***
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***14.373.759***	***12.988.616***
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	***(124.941)***	***(93.653)***
	14.248.818	**12.894.963**

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Chứng khoán Chính phủ	16.807.100	18.687.126
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	850.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***17.833.636***	***20.063.662***
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***(3.949)***	***(3.949)***
	17.829.687	**20.059.713**

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	3.043.940	3.999.024
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	500.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.689)	(111.573)
	3.590.523	**4.045.723**

25. Tài sản cố định hữu hình:

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:**

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**444.334**	**224.850**	**188.782**	**311.201**	**1.059**	**1.170.226**
Số tăng trong kỳ	**203.257**	**11.803**	**15.853**	**108.649**	**603**	**340.165**
- Mua trong kỳ	*203.257*	*11.755*	*15.853*	*108.314*	*603*	*339.782*
- Tăng khác	-	*48*	-	*335*	-	*383*
Số giảm trong kỳ	**(7.574)**	**(5.023)**	**(6.598)**	**(12.700)**	**-**	**(31.895)**
- Thanh lý, nhượng bán	*(7.460)*	*(5.023)*	*(6.598)*	*(12.700)*	-	*(31.781)*
- Giảm khác	*(114)*	-	-	-	-	*(114)*
Số dư cuối kỳ	**640.017**	**231.630**	**198.037**	**407.150**	**1.662**	**1.478.496**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**166.761**	**201.896**	**131.874**	**205.985**	**70**	**706.586**
Số tăng trong kỳ	**24.151**	**2.800**	**10.526**	**35.063**	**115**	**72.655**
- Khấu hao trong kỳ	*24.141*	*2.800*	*10.526*	*35.004*	*110*	*72.581*
- Tăng khác	*10*	-	-	*59*	*5*	*74*
Số giảm trong kỳ	**(6.401)**	**(5.005)**	**(6.301)**	**(12.295)**	**-**	***(30.002)***
- Thanh lý, nhượng bán	*(6.401)*	*(4.984)*	*(6.301)*	*(12.292)*	-	*(29.978)*
- Giảm khác	-	*(21)*	-	*(3)*	-	*(24)*
Số dư cuối kỳ	**184.510**	**199.691**	**136.099**	**228.753**	**185**	**749.238**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	**277.573**	**22.954**	**56.908**	**105.216**	**989**	**463.640**
Tại ngày cuối kỳ	**455.507**	**31.939**	**61.938**	**178.397**	**1.477**	**729.258**

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:**

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**449.447**	**232.829**	**220.690**	**296.783**	**1.059**	**1.200.808**
- Tăng trong năm	*4.832*	*915*	*9.914*	*21.470*	-	*37.131*
- Thanh lý, nhượng bán	*(11.222)*	*(8.953)*	*(41.822)*	*(4.788)*	-	*(66.785)*
- Phân loại lại	*2.075*	*59*	-	*(2.134)*	-	-
- Biến động khác	*(798)*	-	-	*(130)*	-	*(928)*
Số dư cuối năm	**444.334**	**224.850**	**188.782**	**311.201**	**1.059**	**1.170.226**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**159.415**	**208.702**	**153.562**	**191.344**	**28**	**713.051**
- Khấu hao trong năm	*14.010*	*2.139*	*10.789*	*19.499*	*42*	*46.479*
- Thanh lý, nhượng bán	*(4.756)*	*(8.953)*	*(32.477)*	*(4.614)*	-	*(50.800)*
- Phân loại lại	*236*	*8*	-	*(244)*	-	-
- Biến động khác	*(2.144)*	-	-	-	-	*(2.144)*
Số dư cuối năm	**166.761**	**201.896**	**131.874**	**205.985**	**70**	**706.586**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	**290.032**	**24.127**	**67.128**	**105.439**	**1.031**	**487.757**
Tại ngày cuối năm	**277.573**	**22.954**	**56.908**	**105.216**	**989**	**463.640**

26. Tài sản cố định vô hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**4.347.706**	**375.288**	**20.062**	**4.743.056**
Số tăng trong kỳ	**12.664**	**64.845**	**-**	**77.509**
- Mua trong kỳ	*12.664*	*64.845*	*-*	*77.509*
Số dư cuối kỳ	**4.360.370**	**440.133**	**20.062**	**4.820.565**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**6.595**	**280.772**	**14.810**	**302.177**
Số tăng trong kỳ	**158**	**22.793**	**999**	**23.950**
- Khấu hao trong kỳ	*158*	*22.793*	*999*	*23.950*
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*-*	*-*
Số dư cuối kỳ	**6.753**	**303.565**	**15.809**	**326.127**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**4.341.111**	**94.516**	**5.252**	**4.440.879**
Tại ngày cuối kỳ	**4.353.617**	**136.568**	**4.253**	**4.494.438**

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước**

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**4.347.706**	**347.876**	**20.062**	**4.715.644**
- Tăng trong năm	-	*27.747*	-	*27.747*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(96)*	-	*(96)*
- Biến động khác	-	*(239)*	-	*(239)*
Số dư cuối năm	**4.347.706**	**375.288**	**20.062**	**4.743.056**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**6.437**	**265.457**	**14.063**	**285.957**
- Khấu hao trong năm	*158*	*15.411*	*747*	*16.316*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(96)*	-	*(96)*
Số dư cuối năm	**6.595**	**280.772**	**14.810**	**302.177**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**4.341.269**	**82.419**	**5.999**	**4.429.687**
Tại ngày cuối năm	**4.341.111**	**94.516**	**5.252**	**4.440.879**

27. Tài sản Có khác

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải thu	14.026.503	15.231.627
Các khoản phải thu	18.109.014	36.930.881
- Các khoản phải thu nội bộ	46.809	45.397
- Các khoản phải thu bên ngoài	18.062.205	36.885.484
Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan thư tín dụng trả chậm	*10.104.025*	*17.034.245*
Tài sản Có khác	3.170.948	944.715
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(66.269)	(119.399)
	35.240.196	**52.987.824**

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác

- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	***12.840.387***	***29.013.757***
- Bằng VND	12.264.515	28.390.704
- Bằng vàng và ngoại tệ	575.872	623.053
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***51.003.056***	***42.400.531***
- Bằng VND	41.375.198	26.085.390
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.627.858	16.315.141
Tổng	**63.843.443**	**71.414.288**

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
- Bằng VND	852.369	2.118.871
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.627.835	3.294.026
Tổng	**5.480.204**	**5.412.897**

29. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**42.092.401**	**24.842.865**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.888.026	23.627.931
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.204.375	1.214.934
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**400.659.547**	**331.691.792**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	394.770.017	326.363.896
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.889.530	5.327.896
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.671**	**29.002**
Tiền gửi ký quỹ	**1.874.224**	**1.884.657**
	444.627.843	**358.448.316**

30.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	705.880	839.293
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	905.355	776.312
	1.611.235	**1.615.605**

32. Các khoản nợ khác

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Các khoản lãi phí phải trả	13.953.991	8.907.088
Các khoản phải trả nội bộ	150.986	80.814
Các khoản phải trả bên ngoài	1.973.444	10.829.285
	16.078.421	**19.817.187**

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**30.673.832**	**1.449.603**	**(5.260)**	**23.551**	**2.652.362**	**1.305.382**	**1.022**	**6.576.979**	**42.677.471**
Tăng trong kỳ	**5.520.149**	-	-	-	-	-	-	**1.654.620**	**7.174.769**
Tăng trong kỳ	5.520.149	-	-	-	-	-	-	1.654.620	7.174.769
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**36.193.981**	**1.449.603**	**(5.260)**	**23.551**	**2.652.362**	**1.305.382**	**1.022**	**8.231.599**	**49.852.240**

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu lãi tiền gửi	1.779.297	668.180
Thu lãi tiền vay	50.273.895	35.605.102
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.623.881	1.786.143
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.531	40.035
Thu phí hoạt động bảo lãnh	190.765	165.875
	55.963.369	**38.265.335**

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Trả lãi huy động	(36.064.170)	(21.679.509)
Trả lãi tiền vay	(1.324.508)	(1.024.196)
	(37.388.678)	**(22.703.705)**

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu phí dịch vụ	**747.446**	**932.218**
- Hoạt động thanh toán	337.866	442.425
- Hoạt động ngân quỹ	9.189	10.769
- Dịch vụ đại lý	400.391	479.024
Chi phí dịch vụ liên quan	**(298.343)**	**(224.865)**
- Hoạt động thanh toán	(126.905)	(68.828)
- Hoạt động ngân quỹ	(45.464)	(45.715)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(125.974)	(110.322)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**449.103**	**707.353**

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(62.956)	(43.666)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(2.609.128)	(2.253.041)
Chi về tài sản	(512.710)	(411.492)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.074.037)	(653.276)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(427.745)	(318.651)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(124)	(78.953)
	(4.686.700)	**(3.759.079)**

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.324.728	1.822.415
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	53.367.977	13.917.545
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	14.243.926	33.717.800
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	48.565.937	30.095.506
	117.502.568	**79.553.266**

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	31/12/2023 *Triệu đồng*	31/12/2022 *Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	55.050	23.856
Cam kết trong nghiệp vụ LC	4.966.374	19.086.422
Bảo Lãnh khác	18.262.428	15.764.545
	23.283.852	**34.874.823**

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

- *Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	14.366.978	3.396.274	811.439	18.574.691
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	211.950	214.760	22.393	449.103
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	244.132	32.064	5.054	281.250
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	69.003	4.429	681	74.113
Lãi thuần từ hoạt động khác	392.101	17.146	2.430	411.677
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	732.440	-	-	732.440
Chi phí hoạt động	(3.412.151)	(867.863)	(406.686)	(4.686.700)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**12.604.453**	**2.796.810**	**435.311**	**15.836.574**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(5.859.140)	(693.241)	(34.262)	(6.586.643)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**6.745.313**	**2.103.569**	**401.049**	**9.249.931**

Tại ngày 31/12/2023	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	831.328	361.809	131.591	1.324.728
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	53.347.176	10.677	10.124	53.367.977
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	71.528.082	1.453	2.599	71.532.134
Cho vay khách hàng	322.307.916	74.761.833	18.469.143	415.538.892
Đầu tư tài chính	43.518.300	-	-	43.518.300
Tài sản cố định	5.134.869	61.494	27.333	5.223.696
Tài sản khác	2.053.680	17.487.772	15.698.744	35.240.196
TỔNG TÀI SẢN	**498.721.351**	**92.685.038**	**34.339.534**	**625.745.923**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	70.657.176	78	51	70.657.305
Tiền gửi khách hàng	323.706.321	88.268.231	32.653.291	444.627.843
Huy động khác	36.362.582	4.401.428	3.766.104	44.530.114
Nợ phải trả khác	12.711.061	2.348.324	1.019.036	16.078.421
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**443.437.140**	**95.018.061**	**37.438.482**	**575.893.683**

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/12/2023	31/12/2022
	VNĐ	*VNĐ*
USD	24.338	23.500
EUR	26.848	24.770
GBP	30.974	28.402
CHF	28.792	25.514
JPY	172	178
SGD	18.412	17.549
AUD	16.597	15.983
HKD	3.105	3.024
CAD	18.331	17.401
CNY	3.421	3.392
LAK	1,1809	1,3598
XAU	7.451.000	6.631.000

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà